

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TẠI ĐÀ NẴNG** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 110/2018/HC-PT  
Ngày 04 tháng 7 năm 2018

V/v: “*Khiếu kiện văn bản có giá trị như quyết định hành chính thu hồi đất*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Phước Thanh

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Minh Tuấn  
Ông Trương Công Thi

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Ông Lê Phước Thanh- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Hôm nay, ngày 04 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 129/2018/TLPT-HC ngày 23 tháng 02 năm 2018 về “*Khiếu kiện văn bản có giá trị như quyết định hành chính thu hồi đất*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129A/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Xuân Q và bà Nguyễn Thị G  
Cùng địa chỉ: Thôn Đ1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Ông Nguyễn Xuân Q ủy quyền cho bà Nguyễn Thị G tham gia giải quyết toàn bộ vụ án (*Văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 5 năm 2017*) - Có mặt.

**2. Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Kon Tum  
Địa chỉ: Thôn Đ1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Đỗ S - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Kon Tum (*Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 4 năm 2018*) - Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2017, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện ông Nguyễn Xuân Q và bà Nguyễn Thị G cũng như Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:*

Sau khi nhận được Thông báo số 199/TB-UBND ngày 23/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc buộc gia đình ông Nguyễn Xuân Q, bà Nguyễn Thị G phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất giáp cầu treo; không nhất trí với Thông báo này nên ngày 28/10/2014, gia đình ông Q, bà G làm đơn khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện Đ với hai nội dung:

Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ hủy bỏ Thông báo số 199/TB-UBND ngày 23/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ nếu thu hồi diện tích đất 130,5m<sup>2</sup> theo biên bản bàn giao đất ngoài thực địa ngày 28/6/2013 giữa gia đình ông Q, bà G với chính quyền địa phương thì phải tiến hành làm các thủ tục sơ đền bù cho gia đình để giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật. Vì theo ông Q, bà G thì gia đình ông, bà sử dụng phần đất này có nguồn gốc rõ ràng (đất được cấp vào năm 1982), gia đình ông bà có công khai hoang, tu bổ đất để làm tăng giá trị đất như ngày hôm nay (năm 1982 gia đình khai hoang đất từ rừng le, cây sậy, sử dụng đến năm 2002 thuê người đổ đất để tạo mặt bằng). Tính từ khi bắt đầu sử dụng đất năm 1982 cho đến nay không có tranh chấp với các hộ cá nhân khác, phần đất gia đình sử dụng 130,5m<sup>2</sup> có trước khi quy hoạch cầu treo (vì năm 1982 gia đình khai hoang, sử dụng đất khi đó chưa có cầu treo, lúc đó giao thông qua trường nội trú chỉ là con đường mòn, đất thung lũng và đầy le, sậy, đến năm 1988 mới làm cầu treo, như vậy đường làm cầu treo có sau khi gia đình ông, bà được Cấp đất năm 1982). Phần diện tích đất 130,5m<sup>2</sup> tuy không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông, bà được cấp năm 1994 nhưng nằm trong Quyết định cấp đất năm 1982 và chưa bao giờ bị thu hồi, chưa được đền bù, điều này thể hiện gia đình sử dụng phần đất này có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp và không phải là do lấn chiếm.

Ngày 30/3/2015, gia đình ông Q, bà G nhận được Công văn số 157/UBND-CV ngày 26/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc trả lời đơn khiếu nại của công dân. Gia đình ông Q, bà G không đồng ý với nội dung trả lời trong Công văn số 157/UBND-CV ngày 26/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, vì Ủy ban nhân dân huyện Đ trả lời phần diện tích 130,5m<sup>2</sup> giáp cầu

treo gia đình ông bà đang sử dụng là do lấn chiếm nên không chấp nhận việc đền bù là không đúng, bởi lẽ phần đất này gia đình sử dụng trước khi có quy hoạch cầu treo, có nguồn gốc sử dụng hợp pháp. Do đó, không thể coi là đất sử dụng lấn chiếm được mà Ủy ban nhân dân huyện Đ phải xác định đây là phần đất gia đình sử dụng ổn định để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện ngày 09/4/2015 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/8/2015, ông Q và bà G khiếu kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết tuyên hủy bỏ Thông báo số 199/TB-UBND ngày 23/10/2014 và Công văn số 157/UBND-CV ngày 26/3/2015 của ủy ban nhân dân huyện Đ. Nếu Ủy ban nhân dân huyện Đ thu hồi đất này thì phải tiến hành làm các thủ tục lập hồ sơ, đền bù cho gia đình đối với phần diện tích đất 130,5m<sup>2</sup> giáp cầu treo và kiến trúc xây dựng là nền sân xi măng cát 5 m, hai bụi măng báp độ đang thu hoạch, 2 cây muống đã trồng từ năm 2000, tổng cộng số tiền phải đền bù là 205.148.000đ.

Sau khi bản án hành chính sơ thẩm số 01/2016/HC-ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum hủy để giải quyết lại vụ án. Do có sự thay đổi về thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Luật tổ tụng hành chính mới (năm 2015) nên Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã thụ lý để giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục sơ thẩm thông thường.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2017 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại ngày 16/6/2017: Ông Q, bà G yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum hủy bỏ Thông báo số 199/TB-UBND ngày 23/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc buộc gia đình tôi phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất giáp cầu treo và hủy bỏ Công văn số 157/UBND- CV ngày 26/03/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc trả lời đơn khiếu nại của công dân. Nếu Ủy ban nhân dân huyện Đ vẫn tiến hành triển khai dự án nút giao thông cầu treo và thu hồi 130,5m<sup>2</sup> mà gia đình ông, bà đang sử dụng thì phải đền bù cho gia đình ông, bà theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại văn bản số 362/UBND-CV ngày 04/5/2017 về việc nộp văn bản ghi ý kiến về yêu cầu của người khởi kiện và văn bản số 511/UBND-CV ngày 27/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc bổ sung nội dung ý kiến về yêu cầu của người khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:*

Thứ nhất, Ủy ban nhân dân huyện Đ không đồng ý với yêu cầu hủy bỏ Thông báo số 199/TB-UBND ngày 23/10/2014 của người khởi kiện, vì lý do sau:

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C434380, thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06 đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Q ngày 10/9/1994 thể hiện rõ diện tích là 2.450m<sup>2</sup> đất thổ cư; trong đó, cạnh phía Bắc giáp đường xuống ngầm đi qua suối, chứ không phải giáp đường đi lên cầu treo. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã lấy ý kiến một số cán bộ hưu trí nguyên là lãnh đạo cấp huyện, cấp xã công tác thời điểm từ năm 1980 đến 2005 và một số quần chúng nhân dân lớn tuổi khác đều thống nhất xác nhận "*Con đường đất xuống suối qua thôn Đông Sông nằm cạnh cầu treo giáp đai ông Nguyễn Xuân Q có trước năm 1981, trước thời điểm mà ông Q có đơn xin giao đất; phần diện tích đất hiện nay mà gia đình ông Q xây dựng Ki ốt, sân xi măng, cây cối... nằm trên con đường đất xuống suối qua thôn Đông Sông trước đây (giáp đường cầu treo hiện nay); trước năm 2005, khi đường Hồ Chí Minh thi công xong có một số hộ dân xin san ủi mặt bằng để xây dựng nhà ở đối diện với nhà ông Q hiện nay, ông Q đã xin đất của các hộ dân đó để lấp con đường xuống suối đi qua thôn Đông Sông trước đây. Do đó, đề nghị Nhà nước thu hồi phần diện tích đất mà gia đình ông Q lấn chiếm nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, để xây dựng công trình công cộng phục vụ lợi ích chung và không được bồi thường*". Như vậy, phần diện tích đất 130,5m<sup>2</sup> mà gia đình ông Q đang sử dụng là do lấn chiếm mà có.

Tại biên bản kiểm tra ngày 27/10/2011, hộ gia đình ông Q đề nghị Ủy ban nhân dân thị trấn, Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra xác định lại diện tích mà gia đình đang sử dụng trên cơ sở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Nếu sau khi kiểm tra thực tế mà diện tích đất còn thừa thì gia đình tự nguyện tháo dỡ, di chuyển vật kiến trúc, hoa màu trên đất để trả lại mặt bằng cho Nhà nước triển khai xây dựng công trình phúc lợi. Sau khi kiểm tra xác minh thực địa lần 2, đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Ủy ban nhân dân thị trấn và thôn Đ1 kết luận phần diện tích 130,5 m<sup>2</sup> là do Nhà nước quản lý và đề nghị ông Q tự tháo dỡ và di dời các vật kiến trúc, cây cối. Đến ngày 28/6/2013, trong buổi làm việc với đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn, đại diện Ban quản lý xây dựng cơ bản huyện và đại diện thôn Đ1, ông Q đã đồng ý tự nguyện di dời những vật kiến trúc, cây cối để trả lại mặt bằng cho Nhà nước và xác nhận bằng việc ký vào Biên bản.

Từ những căn cứ trên, Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Thông báo số 199/TB-UBND ngày 23/10/2014 về việc tháo dỡ công trình xây dựng vi phạm trên đất hành lang bảo vệ cầu, đường đối với hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Q là đúng theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, Ủy ban nhân dân huyện Đ không đồng ý đối với yêu cầu hủy bỏ Công văn số 157/UBND-CV ngày 26/3/2015 của người khởi kiện, vì:

Trên cơ sở thực tiễn quản lý đất đai và các tài liệu có liên quan, đối chiếu với quy định Luật đất đai hiện hành, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã ban hành Công văn số 157/UBND-CV ngày 26/3/2015 để trả lời đơn khiếu nại của hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Q là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Trong đó nêu rõ: Việc gia đình ông Nguyễn Xuân Q đề nghị lập hồ sơ bồi thường phần diện tích 130,5m<sup>2</sup> là không có cơ sở pháp lý; lý do diện tích đất này thuộc quản lý của Nhà nước, bị gia đình ông Q lấn chiếm, do đó không thuộc đối tượng được bồi thường theo quy định tại Điều 75 Luật đất đai năm 2013.

***Với nội dung vụ án nêu trên, Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, đã quyết định:***

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 12 Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Điều 10 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Q và bà Nguyễn Thị G đề ngày 24/5/2017.

Tuyên hủy toàn bộ Thông báo số 199/TB-UBND ngày 23/10/2014 và Công văn số 157/UBND-CV ngày 26/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Đ để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Đ tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm, đồng thời áp dụng biện pháp khắc hậu quả là buộc khôi phục lại tình trạng của đất (*phần diện tích 130,5m<sup>2</sup> đất giáp cầu treo mà hộ gia đình ông Q đang sử dụng*) như trước khi vi phạm mới đúng theo quy định của pháp luật về cách thức xử lý đối với hành vi chiếm đất trái phép của hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Q và bà Nguyễn Thị G.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 21/8/2017, ông Nguyễn Xuân Q và bà Nguyễn Thị G kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về bản án sơ thẩm kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Đ lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc hậu quả là buộc khôi phục lại tình trạng đối với phần diện tích 130,5m<sup>2</sup> đất giáp cầu treo mà hộ gia đình ông Q đang sử dụng; vì gia đình ông không lấn chiếm đất.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định về kháng cáo như sau:*

[1] Ông Q, bà G cho rằng phần diện tích đất 130,5m<sup>2</sup> giáp cầu treo, gia đình ông bà khai hoang sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1982, có nguồn gốc rõ ràng và diện tích đất này nằm trong Quyết định cấp đất số 04/QĐ-UB ngày 10 tháng 02 năm 1982 mà Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ gia đình ông bà. Bên cạnh đó, khi triển khai dự án cầu treo từ đường Quốc lộ 14 qua suối Pô Kô, dự án không có đường vận chuyển vật liệu nên đội thi công đã mượn diện tích đất 130,5m<sup>2</sup> của gia đình ông để mở đường vận chuyển vật liệu.

Lời khai nêu trên của ông Q, bà G phù hợp với các chứng cứ sau đây:

[1.1] Lời khai và xác nhận của các nhân chứng do ông Q, bà G cung cấp, như: Ông A Th (*nguyên phó bí thư huyện ủy- Chủ tịch UBND huyện Đ*), Vũ Văn H, Hoàng Công S1, Nguyễn Minh N, Phạm Thanh D, Lê Quang N1, Y Hồng C, Y R, Y H và Nguyễn Thị Q1 (*Có xác nhận của UBND thị trấn Đ*); Các nhân chứng này đều xác định ông Q và bà G khai hoang phát dọn cây lau, sậy, thếp gai, bom mìn... sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1982 và khi thi công dự án Cầu treo thì đội thi công đã san ủi một phần đất của gia đình ông Q, bà G để mở con đường tránh giáp cạnh đường cầu treo. Đến năm 2000 gia đình ông Q, bà G đổ đất san lấp từ độ sâu 20m đến 30m để tạo mặt bằng như hiện tại;

[1.2] Xác nhận của ông Nguyễn Văn H1 - Đội trưởng đội thi công Cầu treo (*có xác nhận của Công ty xây dựng thủy lợi Gia Lai*): “*Đội thi công Cầu treo thuộc Công ty xây dựng thủy lợi Gia Lai. Năm 1987 đã thi công cầu treo từ quốc lộ 14 đi qua trường nội trú Đ. Quá trình thi công cầu đội đã mở đường tránh đi qua đất nhà ông Q, bà G là đúng như đơn gia đình đã trình bày.*”;

[1.3] Phù hợp với đơn xin xác nhận nguồn gốc đất của ông Q ngày 04/7/2009 và Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 04/7/2009 của UBND thị trấn Đ về thời điểm sử dụng đất, nguồn gốc đất: “*1/ Nguồn gốc sử dụng đất: Đã sử dụng lâu dài. Tự khai hoang trồng dâu nuôi tằm từ năm 1982 đến nay... 2/ Thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích hiện tại từ ngày 14 tháng 4 năm 1982*” và đơn xin giao đất làm nhà ở của ông Q đề ngày 06/8/2009, được UBND thị trấn Đ xác nhận vào ngày 07/9/2009 về diện tích đất thổ cư xin giao: “*5. Diện tích xin giao: 4.000m<sup>2</sup>*” và Biên bản xét giao đất số 01 của Hội đồng tư vấn giao đất của thị trấn Đ ngày 08/7/2009 về diện tích đất thổ cư được Hội đồng xét cấp đất của thị trấn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q, bà

G: “a, Tổng số hồ sơ xin xét duyệt 1 hồ sơ. Trong đó: Đất TC 4.000...Đất SX 2.800. b, Hồ sơ đủ điều kiện 1 Hồ sơ. Trong đó: Đất TC Đất TC 4.000...Đất SX 2.800 khác”.

[1.4] Tại cuộc họp lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Xuân Q ngày 05/12/2014 (BL23) cuộc họp đã thống nhất xác định: “Trước đây đất ông Q đã có quyết định cấp đất năm 1983, đến năm 1986 mới xây dựng cầu treo và hình thành đường dân sinh khoảng 7m qua bên Đông Sông...”

[1.5] Các lời khai xác nhận và các tài liệu chứng cứ nêu trên đã thể hiện diện tích đất 130,5m<sup>2</sup> đã được gia đình ông Q, bà G khai hoang sử dụng liên tục từ năm 1982 cho đến nay và quá trình sử dụng đã chi phí đầu tư vào đất, tạo mặt bằng hiện tại. Các khai xác nhận và các tài liệu chứng cứ này chưa được Ủy ban nhân dân huyện Đ và Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ mà chỉ căn cứ vào sự chênh lệch giữa diện tích sử dụng thực tế so với diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ý kiến của các ông A L, Đinh Thế D1, Hà Sỹ Th1, Nguyễn Văn T...để khẳng định gia đình ông Q lấn chiếm đất, để không bồi thường là chưa đủ căn cứ, chưa chính xác và chưa đúng theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ:

**“Điều 12. Bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp diện tích đo đạc thực tế khác với diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất:**

*Trường hợp thu hồi đất mà diện tích đo đạc thực tế khác với diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) thì được bồi thường theo quy định sau đây:*

1 ...

3. Nếu diện tích đất đo đạc thực tế nhiều hơn diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có đất xác nhận diện tích nhiều hơn là do khai hoang hoặc nhận chuyển quyền của người sử dụng đất trước đó, đất đã sử dụng ổn định và không có tranh chấp thì được bồi thường theo diện tích đo đạc thực tế...”

[2] Tại Quyết định cấp đất số 04/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ gia đình ông Q ngày 10 tháng 02 năm 1982 - (Do UBND huyện Đ

cung cấp tại hồ sơ vụ án theo Biên bản giao nhận chứng cứ ngày 09/9/2015- BL 78) xác định chiều dài cạnh phía Tây (Mặt đường H) thửa đất được giao là 100m: “...Thuộc khu lô đất phía Đông đường Quốc lộ 14, cách cây số 41, về phía Nam 100m, Để cất làm nhà ở”. Đối chiếu chiều dài cạnh phía Tây (100m) được cấp tại Quyết định cấp đất số 04/QĐ-UB ngày 10 tháng 02 năm 1982 với chiều dài cạnh phía Tây tại sơ đồ hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Q do Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất huyện Đ lập ngày 27/10/2011 (kèm theo Biên bản xác minh đất ngoài thực địa ngày 27/10/2011) thể hiện chiều dài cạnh phía Tây mà hộ ông Q đang thực tế sử dụng chỉ chênh lệch 2m (50m+52m), Việc chênh lệch này có thể do biến động trong quá trình sử dụng đất; có thể do “Chưa trừ 2m chiều dọc đường H mà gia đình bà Nguyễn Thị Th3 mua của gia đình ông D. Nhưng gia đình bà Th3 chỉ nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân Q là 6m...còn lại 2m bà Th3 mua của ông D.” như lời trình bày của ông Đinh Bá Th2 (Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Đ, theo văn bản ủy quyền ngày 07/9/2015) tại bản tự khai ngày 30/6/2016 và cũng có thể do quá trình thay đổi từ đường Quốc lộ 14 sang đường H hiện nay (Sơ đồ tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Q thể hiện vị trí đường Quốc lộ 14 - BL 171 có thay đổi hình dạng so với sơ đồ đường H - BL 170) nhưng các biên bản kiểm tra đo đạc ngày 21/4/2016 xác định lần chiếm cạnh phía Tây là 4,4m và 14 m là chưa phù hợp.

[3] Từ các phân tích nêu trên, chưa đủ cơ sở để xác định ông Nguyễn Xuân Q và bà Nguyễn Thị G có hành vi lấn chiếm toàn bộ diện tích 130,5m<sup>2</sup> đất như Thông báo số 199/TB-UBND ngày 23/10/2014 và Công văn số 157/UBND-CV ngày 26/3/2015 của UBND huyện Đ đã nêu. Bên cạnh đó, theo trình bày (BL 383) của UBND huyện Đ và tại phiên tòa phúc thẩm thì UBND huyện Đ phát hiện ông Q vi phạm là ngày 18/8/2010 và đến nay đã hết thời hiệu theo quy định tại **Điều 6** Luật xử lý vi phạm hành chính 2012. Vì vậy, Quyết định của bản án sơ thẩm: “Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Đ tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm, đồng thời áp dụng biện pháp khắc hậu quả là buộc khôi phục lại tình trạng của đất (phần diện tích 130,5m<sup>2</sup> đất giáp cầu treo mà hộ gia đình ông Q đang sử dụng) như trước khi vi phạm...” là không đủ căn cứ và HĐXX cấp phúc thẩm hủy bỏ phần kiến nghị này và sửa bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Xuân Q, bà Nguyễn Thị G.

[4] Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xét.



[5] Do chấp nhận kháng cáo nên ông Q, bà G không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 2, Điều 241 Luật tố tụng hành chính. Chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Xuân Q, bà Nguyễn Thị G; sửa bản án sơ thẩm

Áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 75 Luật đất đai năm 2013; Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

Xử: Hủy toàn bộ Thông báo số 199/TB-UBND ngày 23/10/2014 và Công văn số 157/UBND-CV ngày 26/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Kon Tum để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, về án phí sơ thẩm và quyền nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo và kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân Q, bà Nguyễn Thị G không phải chịu và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 200.000đ theo biên lai thu số 00487 ngày 01/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### ***Nơi nhận:***

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: H.SVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Lê Phước Thanh**